

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	
		31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	7.827.012.852	7.893.857.283
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	
111	1. Tiền	997.697.901	1.167.197.912
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.505.813.154	1.381.559.729
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.132.652.175	14.054.652.175
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	410.190.750	410.190.750
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.693.718.033	1.647.464.608
140	IV. Hàng tồn kho	(14.730.747.804)	(14.730.747.804)
141	1. Hàng tồn kho	9	
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.084.519.209	5.084.519.209
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác	19.392.378.024	19.392.378.024
163	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(14.307.858.815)	(14.307.858.815)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	238.982.588	260.580.433
220	II. Tài sản cố định	238.982.588	260.580.433
221	1. Tài sản cố định hữu hình	51.898.291.635	52.748.467.178
222	- Nguyên giá	9.824.490.403	10.164.446.731
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	305.853.822.314	305.853.822.314
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	(296.029.331.911)	(295.689.375.583)
261	1. Đầu tư vào công ty con	42.073.801.232	42.584.020.447
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	83.162.324.916	83.162.324.916
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	909.380.000	909.380.000
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	500.000.000	500.000.000
		(42.497.903.684)	(41.987.684.469)
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	59.725.304.487	60.642.324.461

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN		Thuyết minh		31/03/2026		01/01/2026	
						VND		VND	
300	C.	NỢ PHẢI TRẢ					69.470.041.816		68.846.121.926
310	I.	Nợ ngắn hạn					69.470.041.816		68.846.121.926
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn			10		37.301.699.035		37.329.482.517
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn			11		4.059.579.696		3.474.983.920
313	2.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận			12				-
314	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn			13		9.408.165.590		9.551.228.189
315	4.	Phải trả người lao động			14		2.461.198.204		2.435.102.204
316	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn					161.576.975		161.576.975
320	6.	Phải trả ngắn hạn khác					9.077.822.316		8.893.748.121
321	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn					7.000.000.000		7.000.000.000
400	D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU					(9.744.737.329)		(8.203.797.465)
410	I.	Vốn chủ sở hữu			15		(9.744.737.329)		(8.203.797.465)
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu					300.000.000.000		300.000.000.000
411a		Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					300.000.000.000		300.000.000.000
411b		Cổ phiếu ưu đãi							
412	2.	Thặng dư vốn					43.118.293.083		43.118.293.083
420	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối					(352.863.030.412)		(351.322.090.548)
420a		LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối kỳ trước					(351.322.090.548)		(346.720.381.185)
420b		LNST chưa phân phối kỳ này					(1.540.939.864)		(4.601.709.363)
429	4.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát					-		-
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN					39.923.304.487		60.642.324.461



Hoàng Thị Hằng
Người lập/Phụ trách kế toán

Trần Huy Thông
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 12 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026		Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025	
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31	272.727.273	204.545.455	272.727.273	204.545.455
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33	272.727.273	204.545.455	272.727.273	204.545.455
11	4. Giá vốn hàng bán	34	-	-	-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		272.727.273	204.545.455	272.727.273	204.545.455
21	6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	34	-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính		360.568	24.258.011	360.568	24.258.011
23	8. Chi phí tài chính	36	632.719.214	1.394.798.161	632.719.214	1.394.798.161
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		122.499.999	168.986.955	122.499.999	168.986.955
25	9. Chi phí bán hàng	37	259.301.332	262.705.341	259.301.332	262.705.341
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	38	586.427.814	659.950.189	586.427.814	659.950.189
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.205.360.519)	(2.088.650.225)	(1.205.360.519)	(2.088.650.225)
31	13. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	14. Chi phí khác	40	335.579.345	344.483.278	335.579.345	344.483.278
40	15. Lợi nhuận khác		(335.579.345)	(344.483.278)	(335.579.345)	(344.483.278)
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.540.939.864)	(2.433.133.503)	(1.540.939.864)	(2.433.133.503)
51	17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	-	-	-	-
52	18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.540.939.864)	(2.433.133.503)	(1.540.939.864)	(2.433.133.503)

Hoàng Thị Hằng
Người lập/Phụ trách kế toánTrần Huy Thông
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 12 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(1.540.939.864)		(2.433.133.503)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	339.956.328		344.098.446
03	- Các khoản dự phòng	510.219.215		1.225.811.206
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-		-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(360.568)		(24.258.011)
06	- Chi phí lãi vay	122.499.999		168.986.955
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-		-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(568.624.890)		(718.494.907)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(124.253.425)		(928.000.000)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	-		-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	523.017.736		(472.604.714)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	-		-
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-		-
14	- Chi phí đi vay đã trả	-		-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-		-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-		-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-		-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(169.860.579)		(2.119.099.621)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	0. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-		-
22	0. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-		-
23	0. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-		-
24	1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-		2.683.005.525
25	1. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		-
26	1. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	360.568		24.258.011
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	360.568		2.707.263.536

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-	-
32	0. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-	-
33	0. Tiền thu từ đi vay	-	-	-
34	0. Tiền trả nợ gốc vay	-	-	-
35	0. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-	-
36	0. Cò tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(169.500.011)	588.163.915	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.167.197.912	2.544.688.715	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 997.697.901	3.132.852.630	



Hoàng Thị Hằng
Người lập/Phụ trách kế toán

Trần Huy Thông
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 12 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh đáp cầu được cổ phần hóa theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 12 ngày 13 tháng 05 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty là: 300.000.000.000VND

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng công ty Viglacera - CTCP

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 04 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 05 người).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Cỏ Mễ, Phường Vũ Ninh, Tỉnh Bắc Ninh,.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất kinh xây dựng và gia công các sản phẩm sau kinh Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm gia công sản xuất kinh lắp đặt xây dựng các công trình về nhôm kính.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm: Công ty TNHH MTV Lắp dựng kinh Viglacera
- Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025 bao gồm: Công ty cổ phần Vinafacade

- Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp/ gián tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
dùng cụ, hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.5

. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Doanh nghiệp phải thuyết minh các chính sách kế toán liên quan đến các khoản nợ phải thu và cơ sở ước tính quan trọng được sử dụng trong chính sách về dự phòng phải thu khó đòi.

2.6

. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	- 36 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn
Các tài sản khác	5 - 10 năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan từ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Cơ sở Hạ tầng

Tài sản khác

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa được vào nguyên giá của tài sản đó.

2.12 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian chờ phân bổ hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

- ▶ Chi phí chờ phân bổ về thuế cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất chờ phân bổ bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) . Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất chờ phân bổ nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.13 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cờ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cân trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty/Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.14 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.15 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thời việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thời việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoài trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thời việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thời việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.16 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.17 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo chính sách kế toán mà đơn vị đang áp dụng theo quy định tại Điều 69. Tài khoản 413 Chênh lệch tỷ giá hối đoái - Thông tư 99/2025/TT-BTC:

Tài thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu phải theo cơ chế tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc theo quyết định của chủ sở hữu.

Cổ phiếu mua lại của chính mình để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm giá trị cổ phiếu quỹ hoặc cổ phiếu đã phát hành bởi công ty cổ phần và được mua lại bởi chính công ty đó.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh do việc Công ty mẹ ghi nhận tăng giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khi đánh giá lại tại thời điểm bàn giao công ty cổ phần. Chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.20**. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đền lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

► Cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và các công ty con và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21**. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách [so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng/hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.] trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thông nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.22 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.23

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.24

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	24.800.558	49.007.233
Tiền gửi không kỳ hạn	972.897.343	1.118.190.679

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn:		
[Chỉ tiết tên ngân hàng chiếm trên 10% tổng số dư của khoản tiền gửi không kỳ hạn]		
Ngân hàng Công thương Bắc Ninh	6.671.861	6.671.861
Ngân hàng Đầu tư Bắc Ninh	9.217.168	9.217.168
Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh	956.318.955	1.101.612.291
Các ngân hàng khác	689.359	689.359
	972.897.343	1.118.190.679
	-	-

4	. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN	31/03/2026	01/01/2026
	Chi tiết Phụ lục 1		

5	. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31/03/2026	01/01/2026
	Ngân hạn	VND	VND
	Phải thu từ khách hàng bên ngoài	11.663.316.917	11.585.316.917
	- [Chỉ tiết theo đối tượng các khoản phải thu của KH chiếm trên 10% tổng phải thu]	-	-
	- Công ty TNHH Nhựa Trang	1.906.898.389	1.906.898.389
	- Công ty TNHH Viglacera Glasskore	1.754.289.128	1.754.289.128
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.002.129.400	7.924.129.400
	Phải thu từ các bên liên quan	2.469.335.258	2.469.335.258
	- Công ty Cổ phần Vinfastade	1.965.805.871	1.965.805.871
	Công ty Đầu tư PT Hạ tầng Viglacera-CN Tổng công ty	209.814.166	209.814.166
	Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	272.540.221	272.540.221
	Công ty thi công cơ giới Viglacera	21.175.000	21.175.000
		14.132.652.175	14.054.652.175

6	. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	(14.730.747.804)	(14.730.747.804)
	Dự phòng phải thu khách hàng ngân hạn khó đòi		
	31/03/2026	01/01/2026	
	VND	VND	
	Ngân hạn		
	Trả trước cho người bán	410.190.750	410.190.750
	- [Chỉ tiết các khoản trả trước chiếm trên 10% tổng trả trước]	-	-
	- Công ty Cổ phần CFTD sáng tạo	150.000.000	150.000.000
	Công ty CP định giá và DV Tài chính Việt Nam	48.000.000	48.000.000
	- Các khoản trả trước khác	212.190.750	212.190.750
	Trả trước cho các bên liên quan	-	-
		410.190.750	410.190.750

7	. PHẢI THU KHÁC	31/03/2026	01/01/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÁP CẦU

Khu Cỏ Mễ, Phường Vũ Ninh, Tỉnh Bắc Ninh,

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2026

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	124.647.177	-	107.345.176	-
Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	770.000.000		770.000.000	
Phải thu khác	281.672.044	(165.083.140)	252.720.620	(165.083.140)

1.693.718.033	(682.481.952)	1.647.464.608	(682.481.952)
---------------	---------------	---------------	---------------

Trong đó:
Phải thu khác từ các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	770.000.000	770.000.000
--	-------------	-------------

8 . NỢ XẤU

31/03/2026 01/01/2026



Phải thu khách hàng				
Công ty CP Vinafacade	1.965.805.871		1.965.805.871	-
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Công ty TNHH Viglacera	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các khoản khác	8.011.081.714	-	8.011.081.714	-
Trả trước cho người bán				
Công ty CP CFTD Sáng tạo	150.000.000		150.000.000	
Viện Kinh tế	36.000.000		36.000.000	
Các khoản khác	224.190.750		224.190.750	
Phải thu khách				
Ngô Thế Quỳnh	278.051.415		278.051.415	

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU

Khu Cỏ Mễ, Phường Vũ Ninh, Tỉnh Bắc Ninh,

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2026

Nguyễn Đức Cường	239.347.397	239.347.397
Các khoản khác	165.083.140	165.083.140

14.730.747.804	-	14.730.747.804	-
----------------	---	----------------	---

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026	01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường			
Nguyên liệu, vật ..	6.837.892.138	(4.709.113.921)	6.837.892.138
Công cụ, dụng cụ	2.293.032.640	(1.970.822.522)	2.293.032.640
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.181.585.311	(3.181.585.311)	3.181.585.311
Sản phẩm	6.255.091.144	(4.206.006.366)	6.255.091.144
Hàng hoá			
Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791
Hàng hoá kho bảo thuế			
Hàng hóa bất động sản			

19.392.378.024	(14.307.858.815)	19.392.378.024	(14.307.858.815)
----------------	------------------	----------------	------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2026

8 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.797.403.693	228.084.382.007	2.015.823.774	956.212.840	305.853.822.314
Mua trong năm		0			-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	74.797.403.693	228.084.382.007	2.015.823.774	956.212.840	305.853.822.314
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	65.899.228.816	226.818.110.153	2.015.823.774	956.212.840	295.689.375.583
Khấu hao trong kỳ	270.898.702	69.057.626	-	-	339.956.328
Số dư cuối kỳ	66.170.127.518	226.887.167.779	2.015.823.774	956.212.840	296.029.331.911
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.898.174.877	1.266.271.854	0	0	10.164.446.731
Tại ngày cuối kỳ	8.627.276.175	1.197.214.228	0	0	9.824.490.403



10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	37.301.699.035	37.301.699.035	37.329.482.517	37.329.482.517
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
- Phải trả các đối tượng khác	6.923.161.391	6.923.161.391	6.971.761.391	6.971.761.391
Phải trả cho các bên liên quan	16.566.490.058	16.566.490.058	16.545.673.540	16.545.673.540
C ô n g t y C P Viglacera Vân hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cp khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561	638.235.561	638.235.561
Công ty Cp Đầu tư và XNK Viglacera	13.964.276.848	13.964.276.848	13.964.276.848	13.964.276.848
C ô n g t y TNHH MTV L ắ p đ ặ t kính Viglacera	58.298.727	58.298.727	37.482.209	37.482.209

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	37.301.699.035	37.301.699.035	37.329.482.517	37.329.482.517
Ngắn hạn				
Khách hàng ngoài Tổng công ty Viglacera				
Khách hàng thuê cơ sở hạ tầng KCN trả trước				
Khách hàng mua nhà trả trước				
Khách hàng khác				
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn tân thành			850.143.850	850.143.850
Trương Bình Dương			974.609.699	631.513.923
Ngô Thị Hà			247.332.000	247.332.000
Nguyễn Hữu Bắc			515.998.119	515.998.119
Các khách hàng khác			1.471.496.028	1.229.996.028

Các bên liên quan trả trước
(Thuyết minh số...)

4.059.579.696	3.474.983.920
---------------	---------------

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Thu nhập cá nhân		29.373.651	29.373.651	-
Thuế Tài nguyên	8.212.500	-	-	8.212.500
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.094.046.682	97.563.750	240.626.349	1.950.984.083
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	7.448.969.007	-	-	7.448.969.007
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	9.551.228.189	126.937.401	270.000.000	9.408.165.590

Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì phải thuyết minh về tiêu thực hoặc căn cứ ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung trong năm báo cáo cũng như số điều chỉnh nghĩa vụ thuế do có sự chênh lệch giữa năm kê khai thuế và năm ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.....

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	VND	VND
- Chi phí phải trả khác	161.576.975	161.576.975
	161.576.975	161.576.975

Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan		-
- Chi phí phải trả cho các bên khác	161.576.975	161.576.975

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCD	201.468.726	131.966.070
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Nhận tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời	-	-
- Tiền đặt cọc thuế CSHT KCN	-	-
- Phải trả các tổ đội thi công	-	-
- Phải trả ủy thác xuất khẩu	-	-
-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.876.353.590	8.761.782.051
	9.077.822.316	8.893.748.121
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU

Khu Cổ Mễ, Phường Vũ Ninh, Tỉnh Bắc Ninh,

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2026

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	260.580.433	-	21.597.845		238.982.588	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-			-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-			-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-			-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	29.373.651	29.373.651	-	-
Thuế Tài nguyên	-	8.212.500			-	8.212.500
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.094.046.682	97.563.750	240.626.349	-	1.950.984.083
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-		-	-
Các loại thuế khác	-	7.448.969.007	-		-	7.448.969.007
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-		-	-
	260.580.433	9.551.228.189	148.535.246	270.000.000	238.982.588	9.408.165.590

Phụ lục 4 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	1-1-2026		Trong kỳ		31-3-2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngắn hạn						
- Vay Ngắn hạn		-			-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.000.000.000	7.000.000.000			7.000.000.000	7.000.000.000
	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
- Nợ thuê tài chính						
	-	-	-	-	-	-
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	7.000.000.000	7.000.000.000			7.000.000.000	7.000.000.000

Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Loại tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/03/2026	01/01/2026
						VND	VND
I. Vay ngắn hạn						-	-
- Ngân hàng ...	VND	6 tháng		Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	-	-
- Ngân hàng ...	VND	6 tháng					
- Vay cá nhân	VND					-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						7.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty CP PT KCN Viglacera yên Mỹ		48 tháng		Trả nợ công ty xăng dầu Bắc		7.000.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng ...						-	-
						7.000.000.000	7.000.000.000

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Lợi nhuận sau thuế		
	Vốn góp của chủ sở hữu	chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025			
Số dư đầu năm trước	343.118.293.083	(346.720.381.185)	(3.602.088.102)
- Tăng vốn	-	-	-
- Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ trước	-	(4.601.709.363)	(4.601.709.363)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	343.118.293.083	(351.322.090.548)	(8.203.797.465)
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026			
Số dư đầu năm nay	343.118.293.083	(351.322.090.548)	(8.203.797.465)
- Tăng vốn	-	-	-
- Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ này	-	(1.540.939.864)	(1.540.939.864)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	343.118.293.083	(352.863.030.412)	(9.744.737.329)

15.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026		Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2026	
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-

15.3 Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-

- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

#VALI. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2026 Từ ngày 01/01/2025	
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.540.939.864)	(2.433.133.503)
Các khoản điều chỉnh tăng	335.579.345	344.483.278
- Các khoản phạt	-	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản l	-	-
- Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	-
- Chi phí không được khấu trừ thuế khác	335.579.345	344.483.278
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	335.579.345	344.483.278

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-

Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	-	-
Lỗi chuyển sang từ năm trước	-	-

Đơn vị tính: VND

Năm	Có thể phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗi tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 01/01/2026	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/03/2026
2021	2026	2026	26.950.669.144	-	-	26.950.669.144
2022	2027	2027	4.611.879.288	-	-	4.611.879.288
2023	2028	2028	10.595.796.893	-	-	10.595.796.893
2024	2029	2029	11.704.496.953	-	-	11.704.496.953
2025	2030	2030	2.001.553.857	-	-	2.001.553.857
2026	2031	2031	335.579.345	-	-	335.579.345
			56.199.975.480	-	-	56.199.975.480

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

41 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Từ ngày 01/01/2026 Từ ngày 01/01/2025		Từ ngày 31/3/2026 đến ngày 31/3/2025	
VND		VND	
Doanh thu bán hàng		-	

<i>Doanh thu bán hàng hóa bất động sản</i>	-	-
<i>Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương</i>		
<i>Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện</i>		
<i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>		
<i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói</i>		
<i>Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phan</i>		
<i>Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí</i>		
<i>Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản và vận chuyển</i>		
<i>Doanh thu bán hàng khác</i>	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	272.727.273	204.545.455
<i>Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng</i>		
<i>Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư, khách sạn nghỉ dưỡng</i>		
<i>Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng</i>		
<i>Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu</i>		
<i>Dịch vụ khác</i>	272.727.273	204.545.455

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2026	Từ ngày 01/01/2025
	đến ngày 31/3/2026	đến ngày 31/3/2025
Chiết khấu thương mại	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán		
	-	-

43 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2026	Từ ngày 01/01/2025
	đến ngày 31/3/2026	đến ngày 31/3/2025
Doanh thu bán hàng	VND	VND
<i>Doanh thu bán hàng hóa bất động sản</i>	-	-
<i>Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương</i>		
<i>Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện</i>		
<i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>		
<i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói</i>		
<i>Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phan</i>		
<i>Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí</i>		
<i>Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản và vận chuyển</i>		
<i>Doanh thu bán hàng khác</i>	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	272.727.273	204.545.455
<i>Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng</i>		
<i>Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư, khách sạn nghỉ dưỡng</i>		
<i>Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng</i>		

Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu	
Dịch vụ khác	
272.727.273	204.545.455
Trong đó:	
- Doanh thu đối với các bên khác	
272.727.273	204.545.455
- Doanh thu đối với bên liên quan	
-	-

GIÁ VỐN HÀNG BÁN	
Từ ngày 01/01/2026 Từ ngày 01/01/2025	
đến ngày 31/3/2026 đến ngày 31/3/2025	
Giá vốn của hàng bán	
Giá vốn bán hàng hóa bán động sản	
Giá vốn bán các sản phẩm kinh, gương	
Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	
Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói	
Giá vốn bán các sản phẩm bao bì, má phanh	
Giá vốn bán sản phẩm bê tông khí	
Giá vốn từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản và vận chuyển	
Giá vốn bán hàng khác	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	
Giá vốn cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	
Giá vốn từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư, khách sạn nghỉ dưỡng	
Dịch vụ tư vấn xây dựng và thi nghiệm vật liệu xây dựng	
Giá vốn về phí duy trì và phát triển thương hiệu	
Dịch vụ khác	

LÃI/LỖ CỦA HOẠT ĐỘNG BÁN, THANH LÝ BĐSĐT	
Từ ngày 01/01/2026 Từ ngày 01/01/2025	
đến ngày 31/3/2026 đến ngày 31/3/2025	
VND	VND
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT	
- Giá trị còn lại của BĐSĐT	
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT	
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÁP CẦU

Khu Cổ Mễ, Phường Vũ Ninh, Tỉnh Bắc Ninh,

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2026

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Chiết khấu thanh toán được hưởng
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp
Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính
Cổ tức, lợi nhuận được chia
Lãi chênh lệch tỷ giá
Doanh thu hoạt động tài chính khác

360.56824.258.011

360.56824.258.011

47 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí đi vay
Lãi ký quỹ
Chiết khấu thanh toán, Phí LC, phí và lãi mua hàng trả chậm
Lỗ chênh lệch tỷ giá
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và t
Chi phí tài chính khác

53.696.348168.986.955

Từ ngày 01/01/2026 Từ ngày 01/01/2025
đến ngày 31/3/2026 đến ngày 31/3/2025

Chi phí đi vay

Lãi ký quỹ

Chiết khấu thanh toán, Phí LC, phí và lãi mua hàng trả chậm

Lỗ chênh lệch tỷ giá

Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và t

Chi phí tài chính khác

510.219.2151.225.811.206

632.719.2141.394.798.161

48 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí vận chuyển
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Từ ngày 01/01/2026 Từ ngày 01/01/2025
đến ngày 31/3/2026 đến ngày 31/3/2025

VND VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí vận chuyển

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

248.619.061229.926.277

2.663.4662.502.864

8.018.8058.111.556

-22.164.644

259.301.332262.705.341

49 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí, lệ phí
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng
Dự phòng phải thu khó đòi
Dự phòng khác
Chi phí dịch vụ mua ngoài

Từ ngày 01/01/2026 Từ ngày 01/01/2025
đến ngày 31/3/2026 đến ngày 31/3/2025

VND VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng khác

Chi phí dịch vụ mua ngoài

97.563.750101.563.750

2.663.4692.502.867

372.928.595344.889.419

46.254.86955.565.915

24.636.63115.223.023

Chi phí khác bằng tiền

42.380.500	140.205.215
586.427.814	659.950.189

THU NHẬP KHÁC

Từ ngày 01/01/2026 Từ ngày 01/01/2025
đến ngày 31/3/2026 đến ngày 31/3/2025

VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	
Lãi do đánh giá lại tài sản	
Tiền phạt thu được	
Thu nhập khác	

51 . CHI PHÍ KHÁC

34.234.247	44.383.176
Từ ngày 01/01/2026 Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2026 đến ngày 31/3/2025	
VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	
Lỗ do đánh giá lại tài sản	
Các khoản phạt	
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng sản xuất	334629393 339.092.715
Các khoản khác (dưới 20% tổng thu nhập khác)	949952 5.390.563

335.579.345	344.483.278
-------------	-------------

52 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Từ ngày 01/01/2026 Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2026 đến ngày 31/3/2025	
VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.254.869 55.565.915
Chi phí nhân công	621.547.656 574.815.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.326.935 5.005.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.655.436 23.334.579
Chi phí khác bằng tiền	42.380.500 162.369.859
748.165.396	821.091.780

53 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2026 Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2026 đến ngày 31/3/2025
VND	VND
Vay vốn	
Công ty CP phát triển KCN Viglacera Yên M Cùng Công ty mẹ	7.000.000.000 7.000.000.000

b. Số dư với các bên liên quan: Chi tiết tại thuyết minh số và thuyết minh số

	Mối quan hệ	
	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.469.335.258	2.469.335.258
Công ty Đầu tư PT Hạ tầng Viglacera-CN Tổ.Cùng Công ty mẹ	209.814.166	209.814.166
Công ty thi công cơ giới Viglacera	21.175.000	21.175.000
Công ty CP Vinafacade	1.965.805.871	1.965.805.871
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacei Công ty con	272.540.221	272.540.221
Trả trước cho người bán	-	-

Phải thu khác	770.000.000	770.000.000
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacei Công ty con	770.000.000	770.000.000
- Công ty B	Cùng Công ty mẹ	
Phải trả cho người bán	16.566.490.058	16.545.673.540
- Công ty A	Cùng ty mẹ	
Công ty CP Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561
Công ty CP đầu tư và XNK Viglacera	13.964.276.848	13.964.276.848
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacei Công ty con	58.298.727	37.482.209
Người mua trả tiền trước		
- Công ty A	Cùng ty mẹ	
- Công ty B	Cùng Công ty mẹ	
Phải trả khác	6.256.776.475	6.137.513.420
Tổng công ty Viglacera-CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacei Cùng Công ty mẹ	6.260.710	9.497.654
Công ty CP Viglacera Hà Long	3.004.169.000	3.004.169.000
Công ty CP phát triển KCN Viglacera Yên Mỹ Hưng Yên	2.047.543.987	1.925.043.988
Thù lao, thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm nhu		

	Từ ngày 01/01/2026 Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2026 đến ngày 31/3/2025	
	VND	VND
Hội đồng quản trị	-	-
Ông Nguyễn Thế Chính - Chủ tịch		
Ông Trần Huy Thông- Thành viên		
Ông Đỗ Xuân Quang - Thành viên		
Ông Lê Tuấn Minh - Thành viên		
Ông Nguyễn Thành Chung - Thành viên		
Ban Tổng giám đốc		
Ông Trần Huy Thông	150.000.000	154.696.000

Ban kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban	-
Bà Nguyễn Việt Hà	Thành viên	
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên	
NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC		

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÁP CẦU

Khu Cỏ Mễ, Phường Vũ Ninh, Tỉnh Bắc Ninh,

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2026

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán và số liệu trên báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025 của công ty.

Hoàng Thị Hằng

Người lập/Phụ trách kế toán



Trần Huy Thông

Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 12 tháng 04 năm 2026

